



Kết nối - Phát triển

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đã được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03 - 04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 32
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	<i>05 - 06</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	<i>07</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	<i>08 - 09</i>
<i>Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>	<i>10 - 32</i>



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 14 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Công ty CP Licogi 14 tiền thân là Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được thành lập theo Quyết định số 055A/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 02 năm 1993 và số 01/BXD-TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được chuyển thành Công ty CP Licogi 14 theo Quyết định số 1453/QĐ-BXD ngày 18 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 12 tháng 09 năm 2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2068, đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Gia Lý	Chủ tịch kiêm TGD	(Bổ nhiệm ngày 19/05/2016)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/03/2014)
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2016)
Ông Phùng Văn Thanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16/08/2017) (Miễn nhiệm ngày 28/03/2018)
Ông Trần Thế Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/03/2014) (Miễn nhiệm ngày 28/03/2018)
Ông Phạm Hùng Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2018)
Bà Phan Lan Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Gia Lý	Chủ tịch kiêm TGD	(Bổ nhiệm ngày 24/03/2014)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02/04/2014)
Ông Hà Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02/04/2014)
Ông Lại Xuân Hùng	Phó TGD điều hành	(Bổ nhiệm ngày 04/01/2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Vân Nga	Trưởng Ban KS	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2018)
Bà Nguyễn Thị Sim	Trưởng Ban KS	(Bổ nhiệm ngày 24/03/2014) (Miễn nhiệm ngày 28/03/2018)
Ông Hoàng Như Thái	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/03/2014)
Ông Hoàng Hàng Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/03/2014)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2018 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Gia Lý, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc. Đồng thời, ông Phạm Gia Lý cũng là người ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Gia Lý

Số: 0805.01.03/2018/BCTC-NVT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 14**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 14 được lập ngày 31 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ Sở Chính:

Số 8, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-24) 3761 3399 [F] (84-24) 3761 5599 [W] www.ntv.vn [E] vpa@ntv.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 21 ngõ 80, phố Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

104 - 106 Trần Lưu, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 14 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Phó Tổng Giám đốc



Kiểm toán viên

Đào Duy Hưng

GCNĐKHN kiểm toán số: 2017-2018-124-1

Nguyễn Thị Lan Hương

GCNĐKHN kiểm toán số: 3509-2015-124-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		394.533.929.904	283.541.046.618
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.015.364.768	12.008.372.518
111	1. Tiền		12.015.364.768	12.008.372.518
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	187.282.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		187.282.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.840.971.586	38.548.175.067
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.040.996.134	37.606.675.850
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.219.371.552	859.928.796
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	580.603.900	81.570.421
140	IV. Hàng tồn kho	7	176.299.318.393	232.944.589.833
141	1. Hàng tồn kho		176.299.318.393	232.944.589.833
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		96.275.157	39.909.200
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	56.365.957	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		39.909.200	39.909.200
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		59.413.186.851	16.277.045.050
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		209.069.000	209.069.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	209.069.000	209.069.000
220	II. Tài sản cố định		11.165.210.483	9.789.564.402
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.105.859.483	8.115.317.402
222	- Nguyên giá		86.694.236.649	89.116.236.199
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.588.377.166)	(81.000.918.797)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	59.351.000	1.674.247.000
228	- Nguyên giá		156.020.000	2.506.913.401
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.669.000)	(832.666.401)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	1.134.418.992	1.358.925.898
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.134.418.992	1.358.925.898
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	33.000.000.000	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		8.000.000.000	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.904.488.376	4.919.485.750
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.593.645.458	2.989.614.764
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	10.310.842.918	1.929.870.986
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		453.947.116.755	299.818.091.668

300	A. NỢ PHẢI TRẢ		135.902.136.254	154.853.025.368
310	I. Nợ ngắn hạn		130.952.136.254	154.853.025.368
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.870.742.293	8.262.893.979
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	105.357.907.808	99.564.809.773
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.319.653.573	4.961.508.551
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.007.224.673	10.141.547.536
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	-	20.993.291.563
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.396.607.907	10.928.973.966
330	II. Nợ dài hạn		4.950.000.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	4.950.000.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		318.044.980.501	144.965.066.300
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	318.044.980.501	144.965.066.300
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		149.991.800.000	74.996.900.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.991.800.000	74.996.900.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.707.119.000	840.689.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.000.000)	(2.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		26.886.639.977	17.899.297.283
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		125.461.421.524	51.230.180.017
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		44.550.930.076	820.641.440
421b	LNST chưa phân phối năm nay		80.910.491.448	50.409.538.577
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		453.947.116.755	299.818.091.668

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Thanh Nga

Hà Văn Lợi

Phạm Gia Lý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	231.333.056.851	335.761.831.835
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		231.333.056.851	335.761.831.835
11	4. Giá vốn hàng bán	21	91.557.613.880	216.682.778.884
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		139.775.442.971	119.079.052.951
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	354.960.404	10.698.923
22	7. Chi phí tài chính	23	729.526.294	2.779.515.418
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		729.526.294	2.779.515.418
25	8. Chi phí bán hàng	24	20.363.988.135	21.119.687.297
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.917.235.421	14.999.523.956
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		112.119.653.525	80.191.025.203
31	11. Thu nhập khác	25	268.791.727	-
32	12. Chi phí khác	26	249.204.527	-
40	13. Lợi nhuận khác		19.587.200	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		112.139.240.725	80.191.025.203
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	30.858.660.984	13.748.310.061
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	(8.380.971.932)	3.430.791.921
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>89.661.551.673</u>	<u>63.011.923.221</u>

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Nga

Hà Văn Lợi

Phạm Gia Lý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		112.139.240.725	80.191.025.203
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.158.072.153	2.549.828.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(623.752.131)	(10.698.923)
06	- Chi phí lãi vay		729.526.294	2.779.515.418
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		114.403.087.041	85.509.669.698
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		19.943.485.950	9.808.334.181
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		55.017.577.666	139.742.099.675
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.619.149.167)	(184.445.113.877)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(683.769.379)	92.819.384
14	- Tiền lãi vay đã trả		(729.526.294)	(2.779.515.418)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.614.743.309)	(13.740.589.412)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.211.616.000)	(3.809.926.932)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		147.505.346.508	30.377.777.299
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.281.123.766)	(1.659.493.972)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		327.272.727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(212.282.000.000)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(435.502.060)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		354.960.404	10.698.923
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(221.316.392.695)	(1.648.795.049)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		89.861.330.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		6.000.000.000	20.821.778.098
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(22.043.291.563)	(40.112.102.535)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>73.818.038.437</i>	<i>(19.290.324.437)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.992.250	9.438.657.813
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.008.372.518	2.569.714.705
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>12.015.364.768</u>	<u>12.008.372.518</u>

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Nga

Hà Văn Lợi

Phạm Gia Lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Licogi 14 tiền thân là Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được thành lập theo Quyết định số 055A/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 02 năm 1993 và số 01/BXD-TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được chuyển thành Công ty CP Licogi 14 theo Quyết định số 1453/QĐ-BXD ngày 18 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 12 tháng 09 năm 2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2068, đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 149.991.800.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 149.991.800.000 đồng; tương đương 14.999.180 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, đào đắp, bóc xúc đất đá;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Lắp đặt đường điện và lắp đặt trạm biến áp đến 35KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, công trình công ích, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, khu cụm công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư các dự án thủy điện vừa và nhỏ (kể cả thủy điện và nhiệt điện);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh ống cống bê tông cốt thép, gạch Block và các loại vật liệu khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến đá các loại; khai thác cát, sỏi; khai thác đất sét;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng, dầu, mỡ các loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tháng 7/2018, Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Licogi 14.6 với giá trị vốn góp là 8.000.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Licogi 14.6 là 80%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị

Chi nhánh Hà Nội

Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2

Địa chỉ

Số 249 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Tầng 3, số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Chi nhánh Lào Cai

Số 14, đường Nguyễn Công Hoan, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Chi nhánh Xây dựng giao thông Licogi 14.8

Tổ 1, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu;
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 15	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu kinh doanh bất động sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất;
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	5.521.452.304	1.670.822.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.493.912.464	10.337.549.818
	12.015.364.768	12.008.372.518

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	187.282.000.000	187.282.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	187.282.000.000	187.282.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
	212.282.000.000	212.282.000.000	-	-

(i): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng nhưng kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày 31/12/2018 được gửi tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Nam Á với lãi suất từ 5,1%/năm đến 8,1%/năm.

(ii): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 13 tháng và kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày 31/12/2018 được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 7,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty Cổ phần Licogi 14.6	8.000.000.000	0	0	0
	8.000.000.000	0	0	0

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Licogi 14.6	Số 2068, đường Hùng Vương, P. Nông Trang, TP. Việt Trì, Phú Thọ	80%	80%	Bán lẻ xăng, dầu; vật liệu xây dựng

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Cầu 11 Thăng Long	4.590.406.713	4.590.406.713
- Ban QLDA công trình Giao Thông Lào Cai	5.667.850.000	5.707.184.000
- Ban QLDA XD đô thị - Sở XD Lào Cai	4.559.223.000	6.572.974.000
- Ban QLDA Thủy điện Bắc Hà	-	4.062.612.929
- Ban QLDA công trình Xây dựng nông nghiệp & PTNT Phú Thọ	-	5.609.059.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.223.516.421	11.064.439.208
	17.040.996.134	37.606.675.850

b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

17.040.996.134 37.606.675.850

17.040.996.134 37.606.675.850

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

632.325.363 5.405.077.637

6. PHẢI THU KHÁC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	580.603.900	-	81.570.421	-
Tạm ứng	338.801.652	-	76.050.335	-
Phải thu khác	241.802.248	-	5.520.086	-
b) Dài hạn	209.069.000	-	209.069.000	-
Ký cược, ký quỹ	209.069.000	-	209.069.000	-
	789.672.900	-	290.639.421	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	857.634.594	-	351.314.056	-
Công cụ, dụng cụ	4.092.545	-	4.092.545	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	175.423.624.356	-	231.412.448.204	-
Thành phẩm	13.966.898	-	51.477.319	-
Hàng hoá	-	-	1.125.257.709	-
	176.299.318.393	-	232.944.589.833	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018: 0 đồng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh.

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.134.418.992	779.821.592
- Công trình trạm trộn bê tông Minh Phương	-	684.183.653
- Xây dựng cửa hàng xăng dầu Bến Gót	-	95.637.939
- Xây dựng Kiot dịch vụ Thương mại thuộc Khu đô thị Minh Phương	1.134.418.992	-
Sửa chữa lớn	-	579.104.306
- Sửa chữa máy đào PC200 - 5	-	99.557.140
- Sửa chữa máy móc khác	-	479.547.166
	1.134.418.992	1.358.925.898

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.363.963.983	54.548.315.342	22.100.557.601	103.399.273	89.116.236.199
Số tăng trong năm	1.441.130.294	1.003.409.469	7.061.090.909	-	9.505.630.672
- Mua sắm mới	-	1.003.409.469	7.061.090.909	-	8.064.500.378
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.441.130.294	-	-	-	1.441.130.294
Số giảm trong năm	(5.773.333.241)	(4.186.830.564)	(1.930.739.871)	(36.726.546)	(11.927.630.222)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.519.021.064)	(1.930.739.871)	-	(4.449.760.935)
- TSCĐ đưa đi góp vốn	(5.773.333.241)	(1.667.809.500)	-	(36.726.546)	(7.477.869.287)
Số dư cuối năm	8.031.761.036	51.364.894.247	27.230.908.639	66.672.727	86.694.236.649
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.448.856.492	53.032.690.977	21.452.698.601	66.672.727	81.000.918.797
Tăng trong năm	590.231.380	822.853.143	666.590.544	6.121.086	2.085.796.153
- Khấu hao trong năm	590.231.380	822.853.143	666.590.544	6.121.086	2.085.796.153
Giảm trong năm	(2.318.784.120)	(3.301.173.707)	(1.872.258.871)	(6.121.086)	(7.498.337.784)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.519.021.064)	(1.872.258.871)	-	(4.391.279.935)
- TSCĐ đưa đi góp vốn	(2.318.784.120)	(782.152.643)	-	(6.121.086)	(3.107.057.849)
Số dư cuối năm	4.720.303.752	50.554.370.413	20.247.030.274	66.672.727	75.588.377.166
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.915.107.491	1.515.624.365	647.859.000	36.726.546	8.115.317.402
Tại ngày cuối năm	3.311.457.284	810.523.834	6.983.878.365	-	11.105.859.483

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.708.036.365 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.849.891.207 đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.966.813.309	540.100.092	2.506.913.401
- TSCĐ mang đi góp vốn	(1.810.793.309)	(540.100.092)	(2.350.893.401)
Số dư cuối năm	156.020.000	-	156.020.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	514.697.309	317.969.092	832.666.401
Tăng trong năm	42.774.000	29.502.000	72.276.000
- Khấu hao trong năm	42.774.000	29.502.000	72.276.000
- TSCĐ mang đi góp vốn	(460.802.309)	(347.471.092)	(808.273.401)
Số dư cuối năm	96.669.000	-	96.669.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.452.116.000	222.131.000	1.674.247.000
Tại ngày cuối năm	59.351.000	-	59.351.000

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

0 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình 31/12/2018 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

0 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.680.246	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	14.685.711	-
	56.365.957	-
b) Dài hạn		
Chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn chờ phân bổ	2.918.100.264	2.989.614.764
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	675.545.194	-
	3.593.645.458	2.989.614.764

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	-	-	500.000.000	10.103.291.563	9.603.291.563	9.603.291.563
- Vay đối tượng khác	-	-	-	11.390.000.000	11.390.000.000	11.390.000.000
	-	-	500.000.000	21.493.291.563	20.993.291.563	20.993.291.563
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng (1)	4.950.000.000	4.950.000.000	5.500.000.000	550.000.000	-	-
	4.950.000.000	4.950.000.000	5.500.000.000	550.000.000	-	-

(1) Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn tại thời điểm 31/12/2018:

Số hợp đồng	Lãi suất	Kỳ hạn vay	Ngày đáo hạn	Số dư tại 31/12/2018 (VND)	Mục đích và biện pháp đảm bảo tiền vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ					
Hợp đồng tín dụng số 01/2018/39912/HĐTD ngày 25/05/2018	8%/năm	60 tháng	Năm 2023	4.950.000.000	(*)
				4.950.000.000	

(*): Mục đích vay: mua xe ô tô bơm bê tông. Tài sản bảo đảm: Ô tô bơm bê tông giá trị 7.061.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/399127/HĐTC ngày 06/06/2018.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty cổ phần Thịnh Cường	399.415.753	399.415.753	2.199.415.753	2.199.415.753
- Sơn Đông - Sơn Tây - Hà Tây				
- Công ty cổ phần XD và TM T&Q	2.288.188.000	2.288.188.000	-	-
- Công ty cổ phần LICOGI 14.6	640.200.029	640.200.029	-	-
- Công ty cổ phần Vĩnh Tiến	510.350.000	510.350.000	-	-
- Công Ty TNHH môi trường Phương Đạt	172.034.000	172.034.000	517.484.800	517.484.800
- Phải trả các đối tượng khác	2.860.554.511	2.860.554.511	5.545.993.426	5.545.993.426
	6.870.742.293	6.870.742.293	8.262.893.979	8.262.893.979
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	6.870.742.293	6.870.742.293	8.262.893.979	8.262.893.979
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	6.870.742.293	6.870.742.293	8.262.893.979	8.262.893.979
			Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			2.750.267.321	1.962.075.669
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước của hoạt động kinh doanh bất động sản	105.357.907.808	98.917.790.940
Người mua trả tiền trước khác	-	647.018.833
	105.357.907.808	99.564.809.773

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.965.070.304	9.527.166.224	10.413.017.355	-	1.079.219.173
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.983.253.997	30.858.660.984	33.614.743.309	-	227.171.672
Thuế Thu nhập cá nhân	-	13.184.250	381.703.029	381.624.551	-	13.262.728
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	572.758.204	572.758.204	-	-
Thuế môn bài	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	152.000.000	152.000.000	-	-
	-	4.961.508.551	41.500.288.441	45.142.143.419	-	1.319.653.573

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	29.414.784	33.026.696
Bảo hiểm xã hội	-	96.331.379
Bảo hiểm y tế	-	8.833.161
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.898.902
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.977.809.889	10.000.457.398
- Các khoản nhận đặt cọc các lô đất của dự án Minh Phương	1.140.000.000	8.238.320.000
- Phải trả, phải nộp khác	837.809.889	1.762.137.398
	2.007.224.673	10.141.547.536

17 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.310.842.918	1.929.870.986
	10.310.842.918	1.929.870.986

18 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	840.689.000	(2.000.000)	11.598.104.961	27.717.535.429	90.154.329.390
Tăng vốn trong năm trước	24.996.900.000	-	-	6.301.192.322	-	31.298.092.322
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	63.011.923.221	63.011.923.221
Chia cổ tức	-	-	-	-	(24.996.900.000)	(24.996.900.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(6.301.192.322)	(6.301.192.322)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.181.410.822)	(8.181.410.822)
Giảm khác (1)	-	-	-	-	(19.775.489)	(19.775.489)
Số dư cuối năm trước	74.996.900.000	840.689.000	(2.000.000)	17.899.297.283	51.230.180.017	144.965.066.300
Số dư đầu năm nay	74.996.900.000	840.689.000	(2.000.000)	17.899.297.283	51.230.180.017	144.965.066.300
Tăng vốn trong năm nay	74.994.900.000	14.998.430.000	-	8.987.342.694	-	98.980.672.694
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	89.661.551.673	89.661.551.673
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	(6.679.249.941)	(6.679.249.941)
Tạm trích các quỹ từ lợi nhuận năm nay (3)	-	-	-	-	(8.987.342.694)	(8.987.342.694)
Tăng khác (4)	-	-	-	-	236.282.469	236.282.469
Giảm khác (5)	-	(132.000.000)	-	-	-	(132.000.000)
Số dư cuối kỳ này	149.991.800.000	15.707.119.000	(2.000.000)	26.886.639.977	125.461.421.524	318.044.980.501

(1): Giảm số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo quyết định thanh tra thuế số 929/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Phú Thọ ngày 06/03/2018.

(2): Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2018.

(3): Tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận chưa phân phối năm nay theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.

(4): Lãi được chia theo tỷ lệ vốn góp vào Công ty CP Licogi 14.6.

(5): Chi tiết các khoản giảm khác là chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trong năm.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	26,42%	39.623.060.000	26,42%	19.811.530.000
Vốn góp của các cổ đông khác	73,58%	110.368.740.000	73,58%	55.185.370.000
- Nguyễn Thúy Ngừ	5,07%	7.597.480.000	5,07%	3.798.740.000
- Cổ đông khác	68,52%	102.771.260.000	68,52%	51.386.630.000
	100%	149.991.800.000	100%	74.996.900.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.991.800.000	74.996.900.000
- Vốn góp đầu năm	74.996.900.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	74.994.900.000	24.996.900.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	149.991.800.000	74.996.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	24.996.900.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	24.996.900.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.180	7.499.690
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.180	7.499.690
- Cổ phiếu phổ thông	14.999.180	7.499.690
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200	200
- Cổ phiếu phổ thông	200	200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.998.980	7.499.490
- Cổ phiếu phổ thông	14.998.980	7.499.490
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.886.639.977	17.899.297.283
	26.886.639.977	17.899.297.283

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.856.087.824	1.856.087.824
	1.856.087.824	1.856.087.824

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán xăng dầu	23.827.191.344	44.257.037.983
Doanh thu bán bê tông thương phẩm	1.243.301.815	-
Doanh thu bán bất động sản	206.043.945.697	255.001.567.668
Doanh thu xây lắp	218.617.995	36.425.135.275
Doanh thu khác	-	78.090.909
	231.333.056.851	335.761.831.835

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của xăng dầu đã bán	22.274.393.949	41.252.560.029
Giá vốn của bê tông thương phẩm đã bán	1.178.052.138	-
Giá vốn của bất động sản	67.929.495.748	134.414.570.812
Giá vốn xây lắp	175.672.045	40.990.379.841
Giá vốn hàng bán khác	-	25.268.202
	91.557.613.880	216.682.778.884

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	354.960.404	10.698.923
	354.960.404	10.698.923

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	729.526.294	2.779.515.418
	729.526.294	2.779.515.418

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Chi phí quản lý		
Chi phí nhân công	3.861.815.429	3.690.757.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	826.582.122	1.008.010.000
Thuế, phí và lệ phí	544.646.204	463.914.533
Chi phí dự phòng	-	5.578.236.934
Chi phí quản lý khác	1.684.191.666	4.258.605.184
	6.917.235.421	14.999.523.956
b) Chi phí bán hàng		
Chi phí bán hàng dự án Minh Phương	19.375.240.499	19.194.808.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.074.351	480.384.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	714.673.285	1.444.494.443
	20.363.988.135	21.119.687.297

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	268.791.727	-
	268.791.727	-

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế	249.204.527	-
	249.204.527	-

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ này được tính như sau:

	Hoạt động kinh doanh Bất động sản VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	111.468.495.768	670.744.957	112.139.240.725
Các khoản điều chỉnh tăng	-	249.204.527	249.204.527
- Chi phí không hợp lệ	-	249.204.527	249.204.527
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	111.468.495.768	919.949.484	112.388.445.252
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN kỳ này	22.293.699.155	183.989.897	22.477.689.052
- Thuế TNDN tạm nộp từ hoạt động kinh doanh bất động sản	22.929.702.378	-	22.929.702.378
- Thuế TNDN điều chỉnh giảm do hoãn nộp tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(14.548.730.446)	-	(14.548.730.446)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.674.671.087	183.989.897	30.858.660.984

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(22.929.702.378)	(7.270.324.172)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.548.730.446	10.701.116.093
	(8.380.971.932)	3.430.791.921

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.323.277.607	5.471.736.099
Chi phí nhân công	13.487.699.886	9.299.043.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.158.072.153	990.637.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.433.381.992	1.086.175.302
Chi phí khác bằng tiền	8.173.188.001	6.409.822.893
	40.575.619.639	23.257.414.337

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.015.364.768	-	12.008.372.518	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.830.669.034	-	37.897.315.271	-
Đầu tư ngắn hạn	187.282.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	25.000.000.000	-	-	-
	242.128.033.802	-	49.905.687.789	-

	Giá trị số kế toán	
	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.950.000.000	20.993.291.563
Phải trả người bán, phải trả khác	8.877.966.966	18.404.441.515
	13.827.966.966	39.397.733.078

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.015.364.768	-	-	12.015.364.768
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.621.600.034	209.069.000	-	17.830.669.034
Đầu tư ngắn hạn	187.282.000.000	-	-	187.282.000.000
Đầu tư dài hạn	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
	216.918.964.802	25.209.069.000	-	242.128.033.802
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.008.372.518	-	-	12.008.372.518
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.688.246.271	209.069.000	-	37.897.315.271
	49.696.618.789	209.069.000	-	49.905.687.789

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	-	4.950.000.000	-	4.950.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	8.877.966.966	-	-	8.877.966.966
	8.877.966.966	4.950.000.000	-	13.827.966.966
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	20.993.291.563	-	-	20.993.291.563
Phải trả người bán, phải trả khác	18.404.441.515	-	-	18.404.441.515
	39.397.733.078	-	-	39.397.733.078

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	6.000.000.000	20.821.778.098
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	22.043.291.563	40.112.102.535

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có số dư và các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
Công ty CP Licogi 14.6	Công ty con	31.818.182	
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	Cùng Tổng Công ty Licogi	1.326.828.182	
Công ty CP Licogi 14.6	Công ty con	3.498.986.365	-
Góp vốn			
Công ty CP Licogi 14.6	Công ty con	8.000.000.000	-

Số dư tại ngày 31/12/2018:

	Mối quan hệ	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải thu khách hàng		632.325.363	5.405.077.637
Tổng công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng Licogi Cổ đông lớn		632.325.363	832.325.363
Công ty Cổ phần Cơ giới Xây dựng 17	Cùng nhận vốn góp TCT Licogi	-	510.139.345
BQLDA Thủy điện Bắc Hà - Lào Cai	Cùng nhận vốn góp TCT Licogi	-	4.062.612.929
Phải trả nhà cung cấp		2.750.267.321	1.962.075.669
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	Cùng nhận vốn góp TCT Licogi	-	211.028.283
Công ty Cổ phần Licogi 13	Cùng nhận vốn góp TCT Licogi	174.290.208	174.290.208
Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	Cùng nhận vốn góp TCT Licogi	716.316.360	106.805.360
Công ty CP Licogi 14.6	Công ty con	640.200.029	-
		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị, BKS		1.219.460.724	1.469.951.818



34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động kinh doanh xăng dầu VND	Hoạt động xây lắp và hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Năm 2018				
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	206.043.945.697	23.827.191.344	1.461.919.810	231.333.056.851
Giá vốn hàng bán	67.929.495.748	22.274.393.949	1.353.724.183	91.557.613.880
Lợi nhuận gộp	138.114.449.949	1.552.797.395	108.195.627	139.775.442.971
Năm 2017				
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.001.567.668	44.257.037.983	36.503.226.184	335.761.831.835
Giá vốn hàng bán	134.414.570.812	41.252.560.029	41.015.648.043	216.682.778.884
Lợi nhuận gộp	120.586.996.856	3.004.477.954	(4.512.421.859)	119.079.052.951

b) Theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt kiểm toán.

Năm 2018, Cục thuế tỉnh Phú Thọ đã tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế năm 2016, 2017 tại Công ty Cổ phần Licogi 14. Căn cứ vào Biên bản kiểm tra thuế, Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu so với Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt phát hành, cụ thể:

	Mã số	Trước điều chỉnh hồi tố	Số điều chỉnh hồi tố	Số sau điều chỉnh hồi tố
		VND	VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	283.107.268.234	433.778.384	283.541.046.618
IV. Hàng tồn kho	140	232.510.811.449	433.778.384	232.944.589.833
1. Hàng tồn kho	141	232.510.811.449	433.778.384	232.944.589.833
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	299.384.313.284	433.778.384	299.818.091.668
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	154.399.471.495	453.553.873	154.853.025.368
I. Nợ ngắn hạn	310	154.399.471.495	453.553.873	154.853.025.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	99.600.202.448	(35.392.675)	99.564.809.773
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.472.562.003	488.946.548	4.961.508.551
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	144.984.841.789	(19.775.489)	144.965.066.300
I. Vốn chủ sở hữu	410	144.984.841.789	(19.775.489)	144.965.066.300
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	51.249.955.506	(19.775.489)	51.230.180.017
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	840.416.929	(19.775.489)	820.641.440
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	299.384.313.284	433.778.384	299.818.091.668

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc



Phạm Gia Lý